TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĂN GIANG** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 37/2025/QĐST-HNGĐ	*Văn Giang, ngày 27 tháng 5 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Điều 149, 212, 213 và 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 81, 82, 83 và khoản 1 Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Luật người cao tuổi;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/ QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân gia đình năm 2000.

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/2000/ QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 38/2025/TLST - HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2025 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

**** Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:***

Ông Trịnh Văn C, sinh năm 1962

Và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964

Cùng HKTT: thôn A, xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trịnh Văn C và bà Nguyễn Thị T được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới ngày 10/02/1983 âm lịch. Theo ông C thì trước khi cưới vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã N nhưng đến nay không còn lưu giữ được Giấy đăng ký kết hôn. Theo bà T thì vợ chồng không đăng ký kết hôn tại UBND xã N còn gia đình ông C có làm được giấy kết hôn cho vợ chồng hay không thì bà không biết, bà cũng không được giữ giấy đăng ký kết hôn. Kết quả xác minh với chính quyền nơi ông bà thường trú và người làm chứng xác định: tại UBND xã N và phòng tư pháp huyện Văn Giang đều không còn lưu giữ được Sổ đăng ký kết hôn của xã N từ năm 1981 đến năm 1985 nên UBND xã N không có căn cứ để cấp Trích lục đăng ký kết hôn cho ông C, bà T. Ông bà được tổ chức lễ cưới ngày 10/02/1983 âm lịch có sự chứng kiến của hai bên gia đình, họ

hàng, làng xóm và chung sống với nhau từ đó cho đến nay đã có 03 con chung, có tài sản chung, ông bà không có vợ, có chồng nào khác là đúng.

Xét thấy: Ông C, bà T được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới ngày 10/02/1983 âm lịch, kể từ đó ông bà chung sống với nhau như vợ chồng đã có con chung, tài sản chung, ngoài ra ông bà đều không có vợ, có chồng nào khác nhưng hiện tại không có tài liệu chứng minh ông bà có đăng ký kết hôn hợp pháp.

Khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết."*

Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/ QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 quy định *" Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn";* Tại khoản 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35 của Quốc Hội nêu trên có quy định *" trường hợp sau khi quan hệ vợ chồng đã được xác lập họ mới thực hiện việc đăng ký kết hôn, thì quan hệ vợ chồng của họ vẫn được công nhận kể từ ngày xác lập (ngày họ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng) chứ không phải là chỉ được công nhận kể từ ngày đăng ký kết hôn*". Theo các quy định này thì mặc dù ông C, bà T không chứng minh được việc có đăng ký kết hôn nhưng quan hệ hôn nhân giữa ông C, bà T đã được xác lập từ ngày 10/02/1983 âm lịch, là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Ông bà chung sống đến năm 2022 thì xảy ra nhiều bất đồng, mâu thuẫn trầm trọng, tuy ở chung nhà nhưng đã sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc gì đến nhau. Nay ông bà đều có nguyện vọng được ly hôn và đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Điều đó chứng tỏ ông bà chung sống với nhau không có hạnh phúc, hôn nhân trên thực tế đã không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được, cả hai đều yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Yêu cầu này của ông bà có căn cứ và phù hợp với Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa ông C và bà T.

[2] Về con chung: Ông C và bà T cùng xác nhận vợ chồng có 03 con chung là anh Trịnh Văn D, sinh ngày 12/01/1984, anh Trịnh Ngọc T1, sinh ngày 21/02/1986 và anh Trịnh Văn T2, sinh ngày 04/4/1988. Các con đều thành niên, mạnh khỏe, tự lập được cuộc sống, đã lập gia đình, có vợ, có con, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Ông C và bà T cùng thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[4] Về nợ chung, công sức, đất nông nghiệp: Ông C và bà T cùng xác nhận không có gì chung và thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5] Về lệ phí: Ông C và bà T cùng xin được miễn lệ phí giải quyết việc ly hôn vì ông bà là người cao tuổi. Xét thấy hiện ông C 63 tuổi, bà T 61 tuổi, theo

quy định của Luật người cao tuổi thì ông bà đều là người cao tuổi nên sẽ miễn lệ phí giải quyết việc hôn nhân gia đình sơ thẩm cho ông bà theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trịnh Văn C và bà Nguyễn Thị T đều tự nguyện thuận tình ly hôn.

- Về con chung, tài sản chung: Ông C và bà T cùng thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ, công sức và đất nông nghiệp: Ông C và bà T cùng xác nhận không có gì chung và thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí: Miễn nộp tiền lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm cho ông Trịnh Văn C và bà Nguyễn Thị T.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Viện KSND huyện Văn Giang;
- Chi cục T.H.A dân sự huyện Văn Giang;
-UBND xã Nghĩa Trụ
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

ĐỖ THỊ THOA